FireAnt

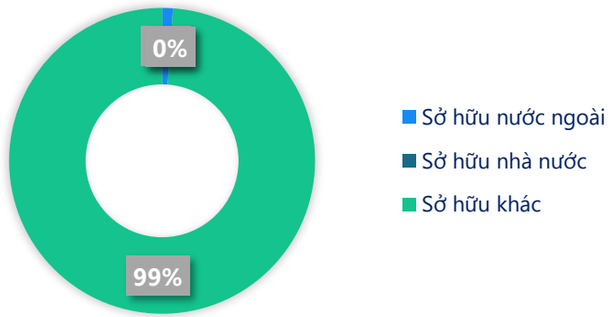
CTCP Đầu tư Phát triển thương mại Viễn Đông (HSX: VID)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

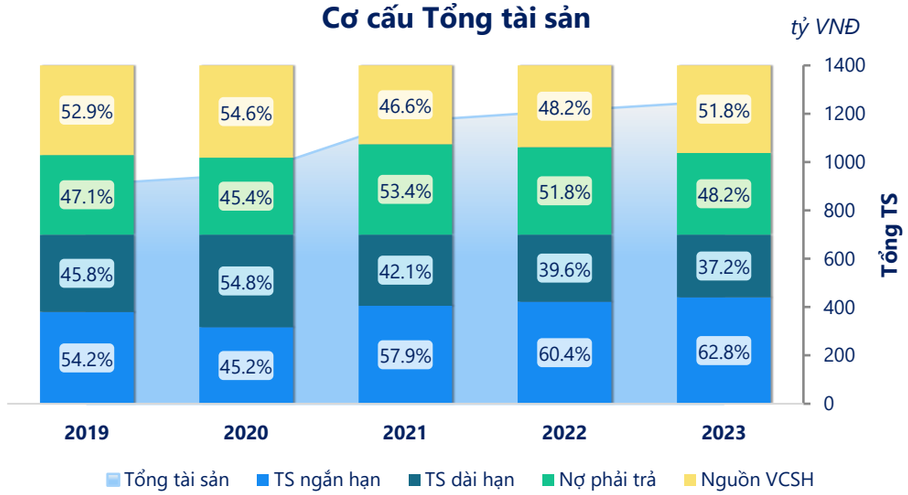
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	5,170
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,998
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,600
SL cổ phiếu LH	40,836,069
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,485
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	645
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	211
P/E	11.8
EPS	439

	YTD	1T	3T	6T
VID	-11.4%	1.6%	-5.0%	-3.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



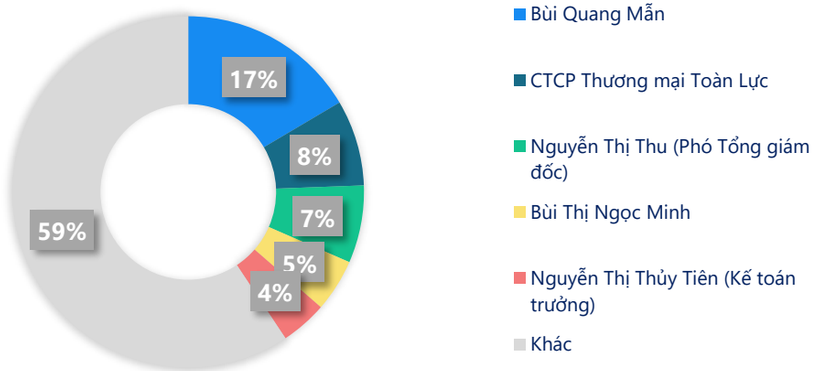
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VID** năm 2023 tăng trưởng **3.39%** so với năm trước, đạt **1,253** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.2% và 51.8%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

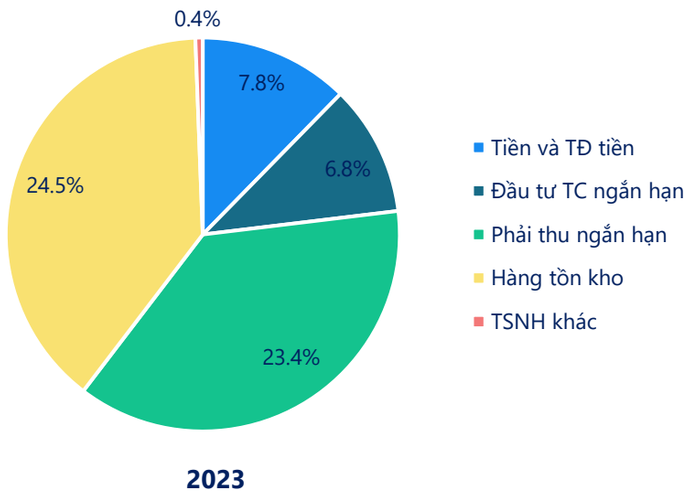


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.14% và không có sở hữu nhà nước.

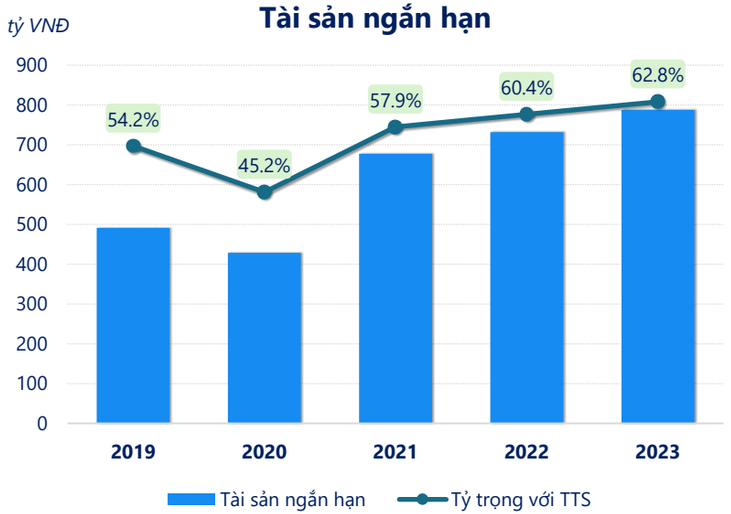
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Bùi Quang Mẫn** sở hữu **16.5%**, lớn thứ 2 là CTCP Thương mại Toàn Lực nắm giữ 7.91% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Thu (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 7.14%.

CTCP Đầu tư Phát triển thương mại Viễn Đông (HSX: VID)

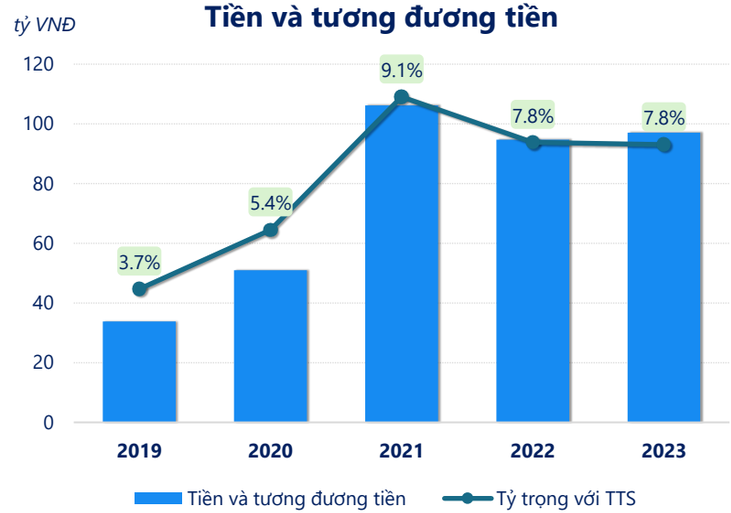
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



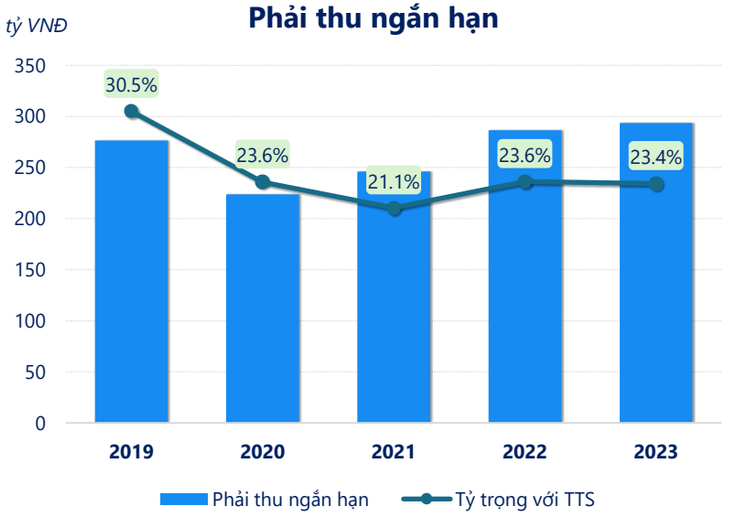
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VID đạt **787.3** tỷ đồng, tăng trưởng **7.60%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **62.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 23.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



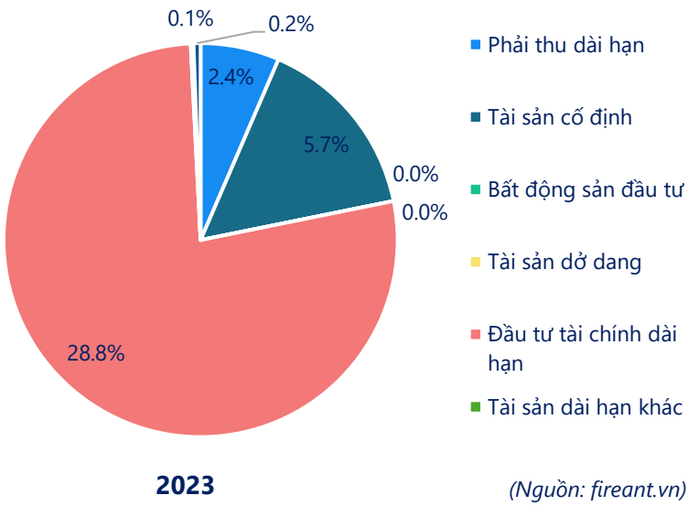
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

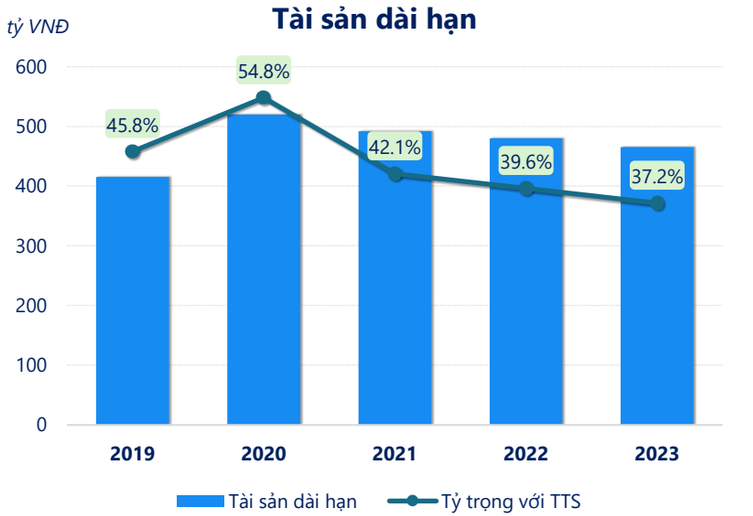
CTCP Đầu tư Phát triển thương mại Viễn Đông (HSX: VID)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



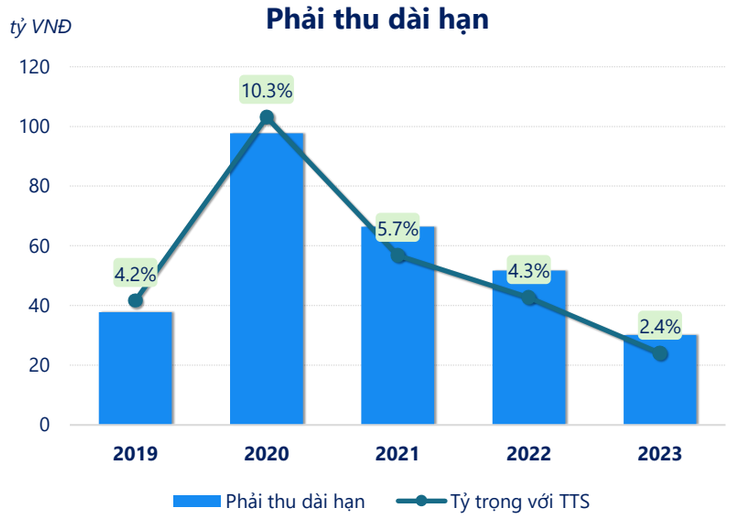
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

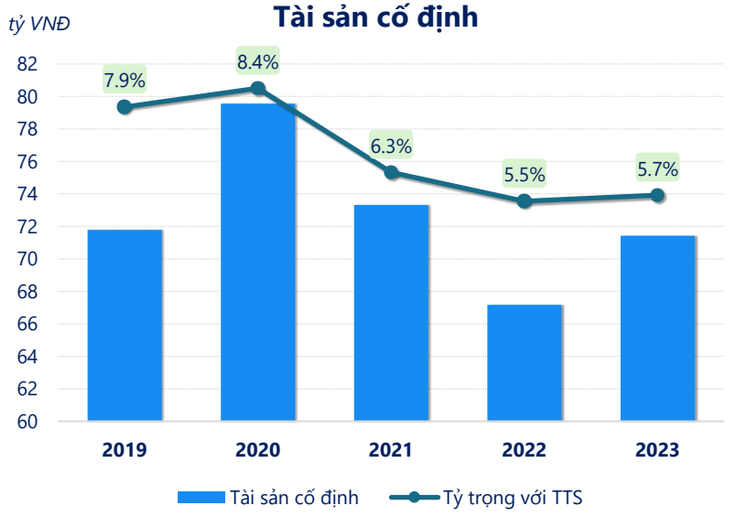


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **465.5** tỷ đồng giảm **3.04%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **37.2%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **28.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.70%.

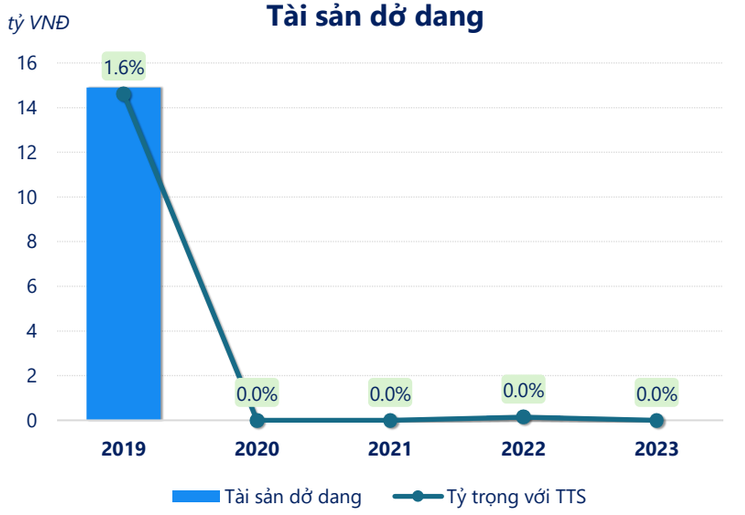
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

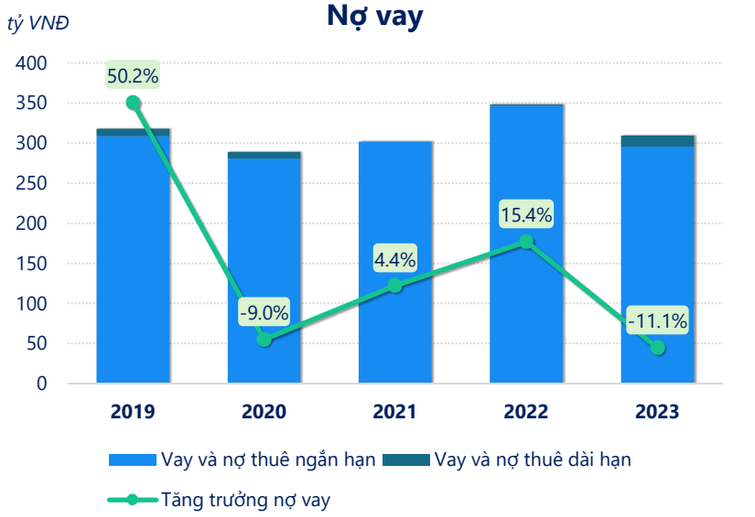
Tài sản dở dang



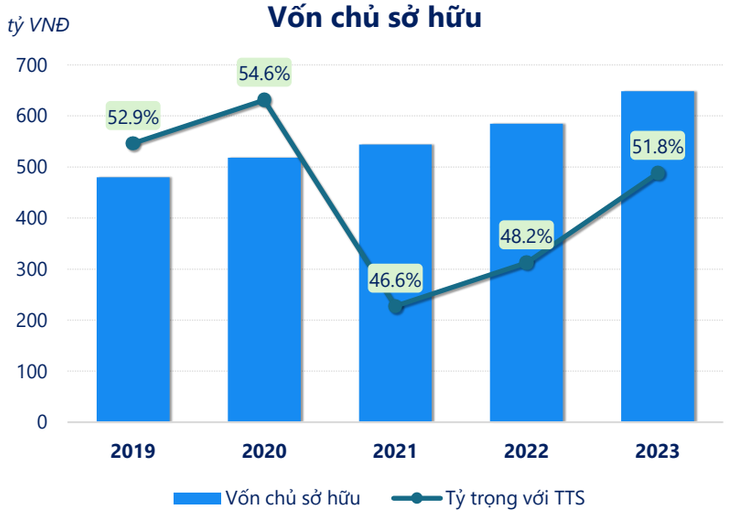
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư Phát triển thương mại Viễn Đông (HSX: VID)

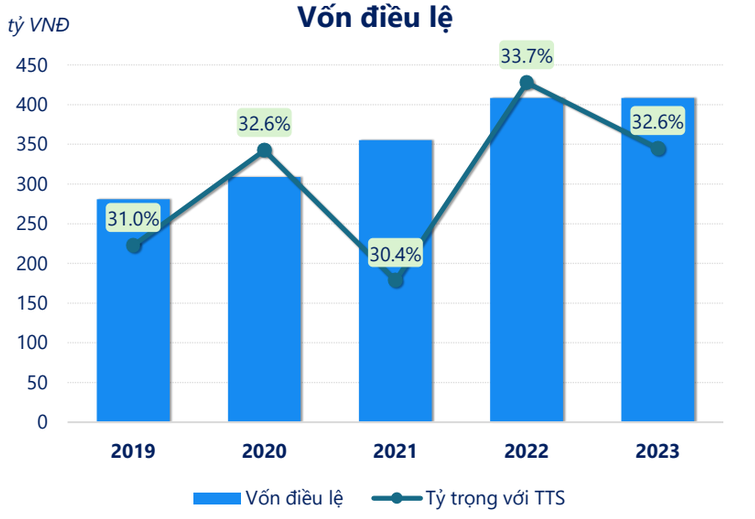
Nợ vay



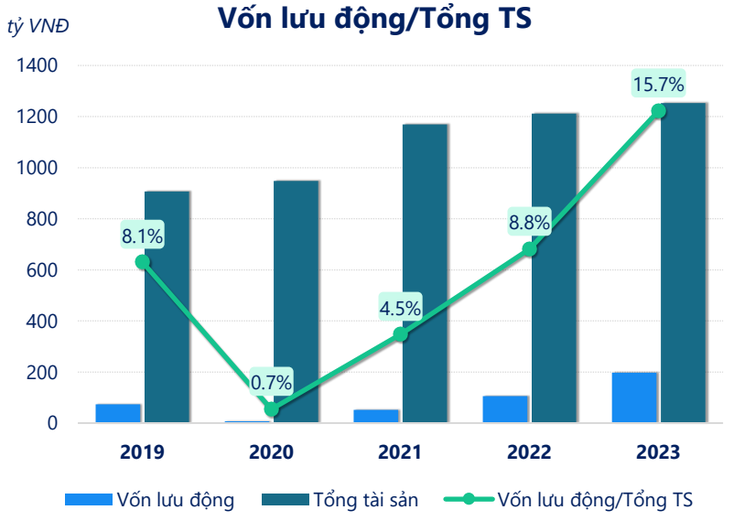
Vốn chủ sở hữu



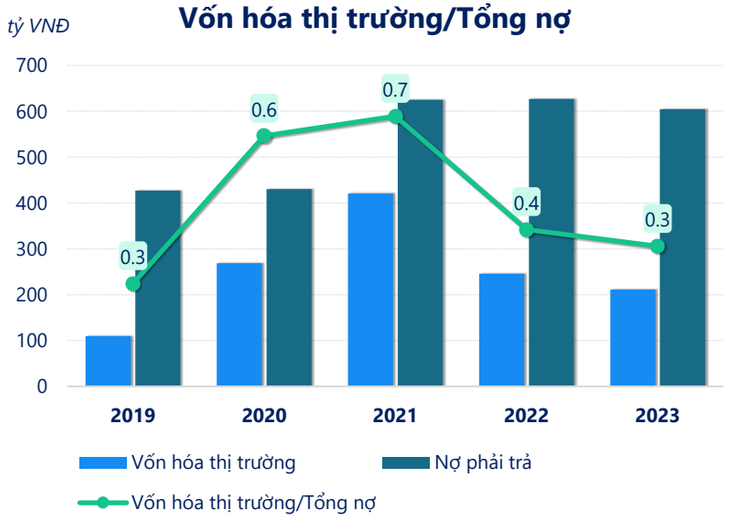
Vốn điều lệ



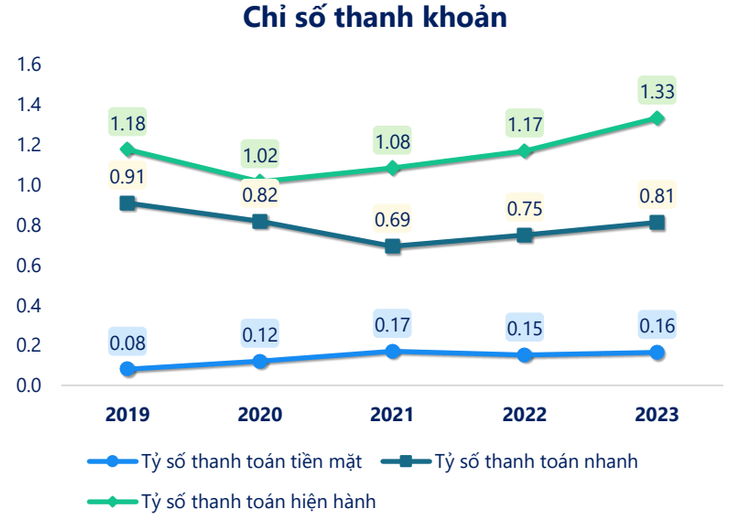
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển thương mại Viễn Đông (HSX: VID)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,250**	**1,212**	**3.2%**
Tài sản ngắn hạn	788	732	7.7%
Tiền và tương đương tiền	93.1	94.7	-1.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	88.6	83.9	5.6%
Phải thu ngắn hạn	295	286	2.8%
Hàng tồn kho	307	263	16.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4.73	3.98	18.9%
Tài sản dài hạn	**462**	**480**	**-3.7%**
Phải thu dài hạn	30.2	51.8	-41.7%
Tài sản cố định	71.4	67.2	6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.20	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	357	356	0.2%
Tài sản dài hạn khác	**1.09**	**1.19**	**-8.8%**
Lợi thế thương mại	2.67	3.56	-25.0%
Nợ phải trả	605	627	-3.5%
Nợ ngắn hạn	**591**	**626**	**-5.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	296	347	-14.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	263	252	4.3%
Nợ dài hạn	14.0	1.50	833%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.0	1.50	833%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**645**	**585**	**10.3%**
Vốn chủ sở hữu	**645**	**585**	**10.3%**
Vốn điều lệ	408	408	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,053**	**1,089**	**1,064**	**1,387**	**1,312**
Giá vốn hàng bán	970	1,000	939	1,253	1,208
Lợi nhuận gộp	**82.6**	**88.8**	**125**	**134**	**104**
Doanh thu HĐTC	16.1	21.6	25.8	25.8	18.3
Chi phí TC	15.6	12.2	17.5	38.1	30.1
Chi phí lãi vay	**15.9**	**19.3**	**14.8**	**16.1**	**21.2**
LN trong công ty LKLD	8.83	5.09	2.12	1.01	17.3
Chi phí bán hàng	11.8	12.1	16.0	24.9	32.8
Chi phí QLDN	48.2	44.0	40.3	39.0	37.2
LN thuần từ HĐKD	**32.0**	**47.2**	**78.8**	**58.8**	**39.8**
Lợi nhuận khác	-3.63	1.91	1.48	0.21	4.88
LN trước thuế	**28.4**	**49.1**	**80.3**	**59.0**	**44.7**
Lợi nhuận sau thuế	**17.2**	**39.8**	**65.0**	**48.8**	**38.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.36**	**18.7**	**35.1**	**26.0**	**21.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.0	101	-22.2	-43.1	20.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-85.9	-84.3	77.1	11.9	44.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	106	0.70	0.35	19.7	-62.4
Tiền đầu kỳ	40.7	33.8	51.0	106	94.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.98**	**17.2**	**55.2**	**-11.5**	**2.33**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0.03
Tiền cuối kỳ	33.8	51.0	106	94.7	97.1

Powered by Infographic